

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

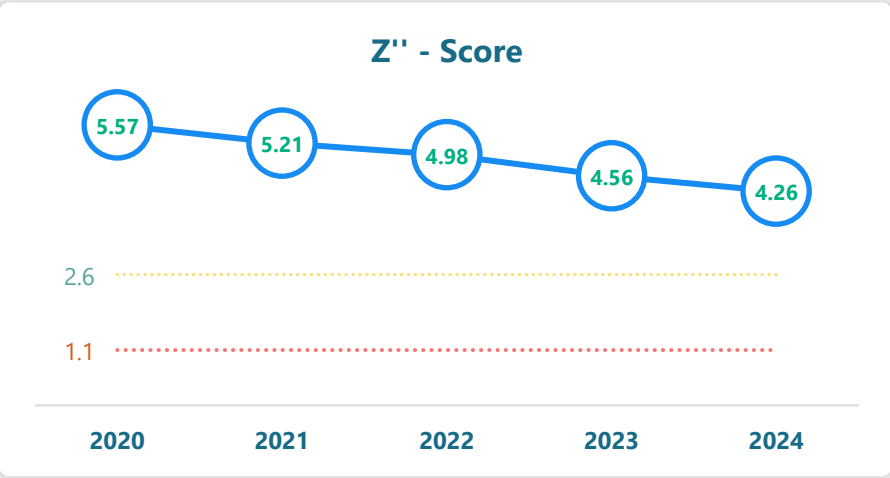
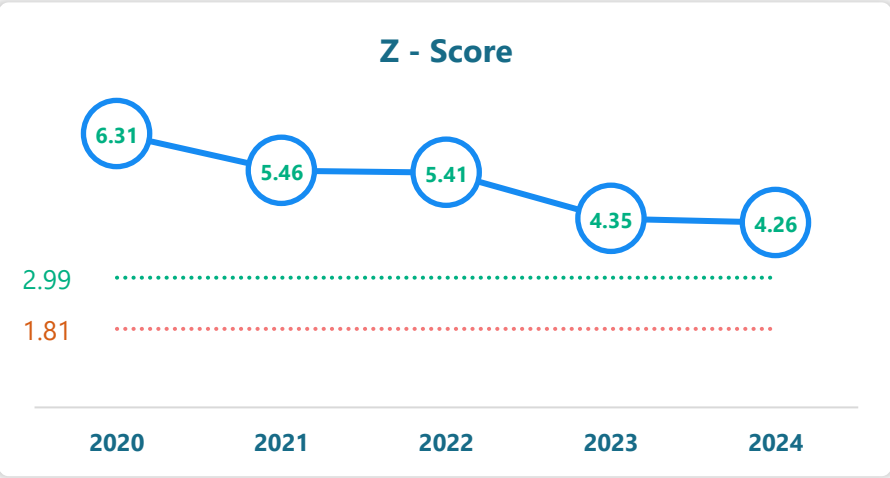
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	40,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.0%	-12.0%	-19.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.26
Z - score (sản xuất)	(Aa2)
2024	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	4.26
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa2)
2024	An toàn

2024		
DT thuần	22,079	YoY
tỷ VNĐ		▲ 3,262
		▲ 17.3%



2024		
LN sau thuế	449	YoY
tỷ VNĐ		▲ 86.0
		▲ 23.7%

2024		
ROE	15.7%	+/- YoY
		▲ 1.7%

2024		
ROA	5.6%	+/- YoY
		▲ 0.4%

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DGW** năm **2024** đạt **4.26**, **thấp hơn** so với năm 2023 (4.35). **Z-Score** > **2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

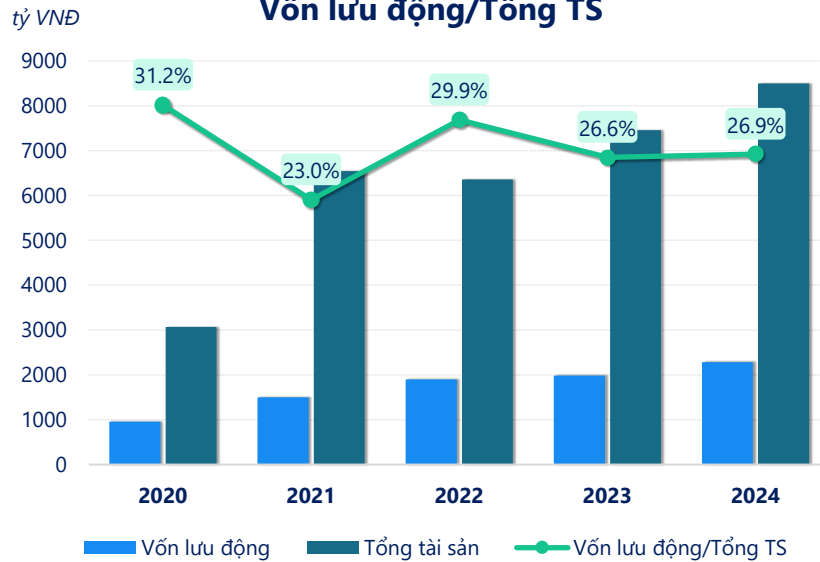
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DGW** năm **2024** đạt **4.26**, **thấp hơn** so với năm 2023 (4.56). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **DGW** ghi nhận doanh thu thuần **22,079** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **448.5** tỷ đồng, lần lượt **tăng 17.3%** và **tăng 23.7%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Thế giới số (HSX: DGW)

Vốn lưu động/Tổng TS

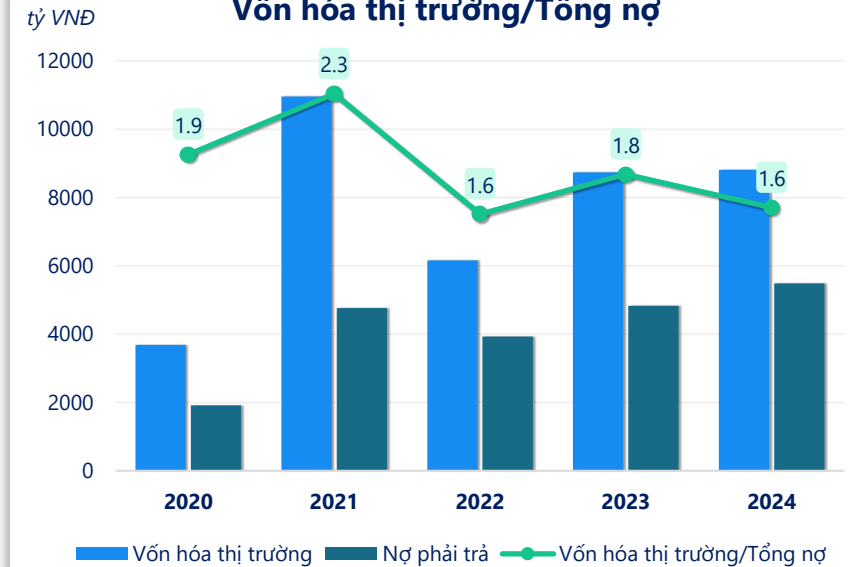


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

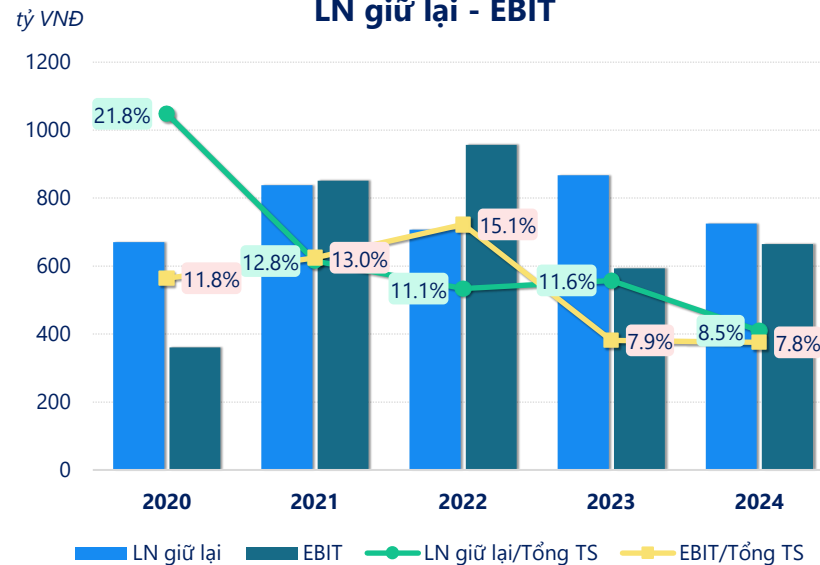
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.61**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

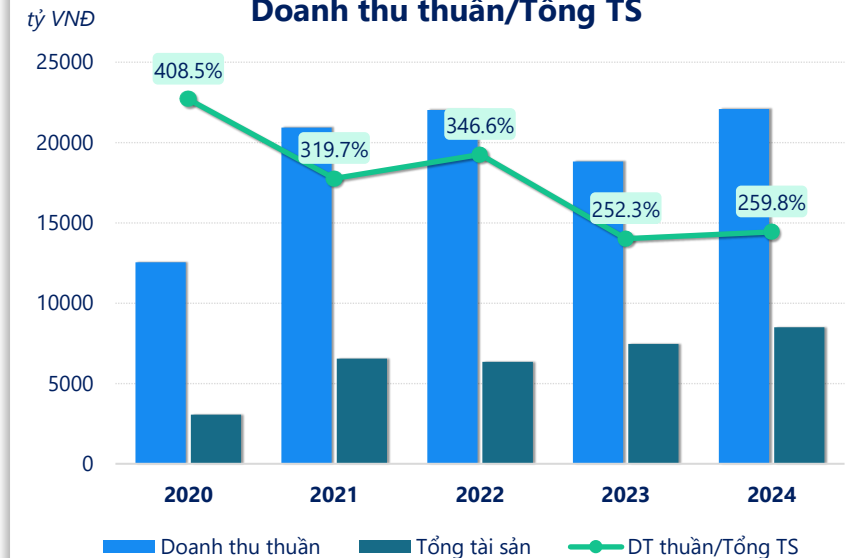
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	8,500	7,459	14.0%
Tài sản ngắn hạn	7,774	6,802	14.3%
Tiền và tương đương tiền	1,407	1,450	-3.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2,638	2,167	21.7%
Hàng tồn kho	3,501	3,016	16.1%
Tài sản ngắn hạn khác	228	168	35.5%
Tài sản dài hạn	726	657	10.6%
Phải thu dài hạn	60.9	14.9	310%
Tài sản cố định	172	131	31.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.10	14.9	-85.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.8	18.8	-26.9%
Tài sản dài hạn khác	135	124	8.9%
Lợi thế thương mại	342	353	-2.9%
Nợ phải trả	5,488	4,832	13.6%
Nợ ngắn hạn	5,483	4,816	13.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,487	2,321	7.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,303	1,530	50.5%
Nợ dài hạn	5.45	16.2	-66.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	5.50	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,012	2,627	14.7%
Vốn chủ sở hữu	3,012	2,627	14.7%
Vốn điều lệ	2,193	1,672	31.2%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	12,536	20,923	22,028	18,817	22,079
Giá vốn hàng bán	11,733	19,415	20,365	17,258	20,023
Lợi nhuận gộp	803	1,508	1,663	1,559	2,055
Doanh thu HĐTC	82.8	180	209	195	192
Chi phí TC	33.2	42.4	144	139	163
Chi phí lãi vay	27.0	31.9	94.5	122	96.1
LN trong công ty LKLD	4.18	-2.38	-1.83	-3.06	1.30
Chi phí bán hàng	434	708	722	944	1,285
Chi phí QLDN	90.2	114	136	198	244
LN thuần từ HĐKD	332	821	868	469	556
Lợi nhuận khác	1.80	-1.55	-5.69	1.23	12.5
LN trước thuế	334	820	862	471	569
Lợi nhuận sau thuế	267	655	684	363	449
LNST của CĐ cty mẹ	267	654	684	354	444

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	826	149	-1,110	493	-108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-58.4	12.2	-285	-62.1	-37.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.7	455	729	191	101
Tiền đầu kỳ	131	878	1,494	828	1,450
Lưu chuyển tiền thuần	746	617	-667	623	-44.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.68	-0.66	-0.01	0	0.30
Tiền cuối kỳ	878	1,494	828	1,450	1,407